

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. B	3. C	4. D	5. A
6. A	7. B	8. D	9. C	10. B
11. A	12. C	13. C	14. B	15. D
16. B	17. celebrate	18. socially	19. cycling	20. powerfully
21. True	22. False	23. False	24. False	25. B
26. C	27. D	28. D	29. A	30. C
36. strange	37. feel trendy	38. individual	39. brand	40. unfashionable

31. more high-rise office buildings than there used to be.

32. seen Peter since last month.

33. have been travelling around the world for 3 years.

34. are (running) out of natural resources.

35. need to be in better shape to play soccer?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. dive /daɪv/B. climb /klaɪm/C. idea /aɪ'diə/D. distance /'dɪs.təns/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Đáp án: D.

2. B

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. hungry /'hʌŋ.gri/B. pollute /pə'lu:t/C. function /'fʌŋk.fən/D. coconut /'kəʊ.kə.nʌt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Đáp án: B.

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. pesticide /'pes.ti.saɪd/
- B. coconut /'kəʊ.kə.nʌt/
- C. plantation /plæn'teɪ.ʃən/
- D. skydiving /'skaɪ.daɪ.vɪŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: C.

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. delta /'del.tə/
- B. entry /'en.tri/
- C. jacket /'dʒæk.ɪt/
- D. exhaust /ɪg'zɔːst/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: D.

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. trainers (n): giày thể thao
- B. tops (n): áo
- C. dresses (n): váy
- D. hats (n): mũ

It's a very casual time for fashion and tradition at the moment when young generations are wearing Ao dai with **trainers**.

(Ngày nay rất bình thường đối với thời trang và truyền thống khi các thế hệ trẻ mặc áo dài với giày thể thao.)

Đáp án: A.

6. A

Kiến thức: Từ vựng chỉ sự yêu thích

Giải thích: Cụm từ “be (not) crazy about sth/V-ing”: (không) thích, cuồng cái gì.

- A. crazy: điên cuồng
- B. angry: tức giận
- C. anxious: lo lắng

D. mad: điên

My friend is not **crazy** about K-pop. She is a big fan of Vietnamese pop music.

(Bạn tôi không cuồng K-pop. Cô là một fan cuồng nhiệt của nhạc pop Việt Nam.)

Đáp án: A.

7. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích: Cụm “can’t stand + sth”: không thể chịu đựng cái gì.

Some foreigners can’t **stand** the smell of durians.

(Một số người nước ngoài không thể chịu được mùi sầu riêng.)

Đáp án : B.

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taste (n): mùi vị

B. perfume (n): nước hoa

C. fragrance (n): hương thơm

D. flavor (n): hương vị

Amanda’s favorite ice-cream **flavor** is chocolate.

(Hương vị kem yêu thích của Amanda là sô cô la.)

Đáp án: D.

9. C

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích:

Câu kể về một sự việc diễn ra trong quá khứ => động từ chia quá khứ đơn.

Wendy would always go to the seaside for her summer vacations, but one day she **went** to the mountains instead.

(Wendy luôn đi biển vào kỳ nghỉ hè, nhưng một ngày nọ, cô ấy lại đi lên núi.)

Đáp án: C.

10. B

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu diễn tả một sự việc đang diễn ra (paint my bedroom) thì sự việc khác xen vào (fell off a ladder) => sự việc đang diễn ra, kéo dài động từ chia ở thì quá khứ tiếp diễn: “was painting”; sự việc xen vào động từ chia thì quá khứ đơn.

I have hurt my leg. I fell off a ladder when I **was painting** my bedroom.

(Tôi bị đau ở chân. Tôi đã bị ngã khỏi thang khi đang sơn phòng ngủ.)

Đáp án: B.

11. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. It's not my cup of tea: Đó không phải sở thích của tôi.

B. Seriously?: Bạn nghiêm túc sao?

C. Can we eat first?: Chúng ta ăn trước được không?

D. I don't get it: Tôi không hiểu.

Adam: "Have you seen *Zombie Attacks*?" - Eva: "**It's not my cup of tea.**"

(Adam: "Bạn đã xem *Cuộc tấn công của Zombie* chưa?" - Eva: "Nó không phải sở thích của tôi.")

Đáp án: A.

12. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

Cụm động từ "be away from sth": đi xa, rời khỏi đâu đó

What's the longest time you've been **away** from home?

(Thời gian bạn xa nhà lâu nhất là bao lâu?)

Đáp án: C.

13. C

Kiến thức: Cụm danh từ

Giải thích:

Cụm danh từ "must-have item": món đồ không thể thiếu.

Coconut oil for hair is a really **must-have** item for ladies.

(Dầu dừa dưỡng tóc thực sự là món đồ không thể thiếu của các chị em.)

Đáp án: C.

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. carried on (v): tiến hành, tiếp tục

B. stopped off (v): dừng chân

C. sailed around (v): chèo thuyền

D. hiking across (v): đi bộ

We **stopped off** in Egypt to visit Abu Simbel temples.

(Chúng tôi dừng chân ở Ai Cập để thăm đền thờ Abu Simbel.)

Đáp án: B.

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ “live one’s dream”: sống với ước mơ; thực hiện hóa giấc mơ.

- A. take (v): lấy
- B. run (v): chạy
- C. see (v): nhìn
- D. live (v): sống

The next talk show will be about how to inspire others to **live** their dreams.

(Buổi trò chuyện tiếp theo sẽ nói về cách truyền cảm hứng cho người khác thực hiện ước mơ của họ.)

Đáp án: D.

16. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- A. I want to make a cake: Tôi muốn làm một chiếc bánh.
- B. There are three in the bowl: Có ba cái trong bát.
- C. How about eggs?: Còn trứng thì sao?
- D. What do you think?: Bạn nghĩ sao?

Jason: “Have we got any peaches?” – Bean: “**There are three in the bowl.**”

(Jason: “Chúng ta có quả đào nào không?” – Bean: “Có ba quả trong bát.”)

Đáp án: B.

17. celebrate

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần một động từ để tạo thành câu gợi ý, đề xuất “Let us + V-inf.”

celebration (n): lễ kỷ niệm

celebrate (v): kỷ niệm

Let us **celebrate** this year the seventy-eight years of Viet Nam’s independence.

(Năm nay chúng ta hãy kỷ niệm 78 năm ngày độc lập của Việt Nam.)

Đáp án: celebrate.

18. socially

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần một trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho tính từ “inept”.

society (n): xã hội

socially (adv): xã hội

=> socially inept: hòa nhập xã hội

People in the mountainous area of Northern Viet Nam might be a little **socially** inept, but they are the kindest people I know.

(Người dân miền núi phía Bắc Việt Nam có thể hơi khó hòa nhập với xã hội nhưng họ là những người tử tế nhất mà tôi biết.)

Đáp án: socially.

19. cycling

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Các cụm vị ngữ nối nhau bởi liên từ “and” nên chia cùng một dạng: cụm phía trước dùng danh động từ “decomposing” => vị trí còn trống cần điền một danh động từ.

cycle (v): chuyển hóa, luân chuyển

cycling (gerund): chuyển hóa, luân chuyển

Fungi play a vital role in decomposing dead material and **cycling** the nutrients to make them available for the growth of other plants.

(Nấm đóng một vai trò quan trọng trong việc phân hủy vật chất chết và luân chuyển các chất dinh dưỡng để cung cấp cho sự phát triển của các loại cây khác.)

Đáp án: cycling.

20. powerfully

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một trạng từ đứng trước bổ nghĩa cho tính từ “immersive” phía sau.

power (n): năng lực

powerfully (adv): một cách mạnh mẽ

With more colours than most 4K televisions, this series is a **powerfully** immersive dream machine capable of generating over a billion intense colours.

(Với nhiều màu sắc hơn hầu hết các TV 4K, dòng sản phẩm này là một cỗ máy mơ ước mạnh mẽ có khả năng tạo ra hơn một tỷ màu sắc mãnh liệt.)

Đáp án: powerfully.

Bài đọc hiểu:

Taste or gustation is one of the five traditional senses including hearing, sight, touch and smell. Humans can distinguish five basic tastes. Each and every one of them is a message that tells us something about what we put into our mouth, so we can decide whether it should be eaten. A sweet taste can signal the presence of natural sugars and other carbohydrates found in many fruits and honey. They play an important role in giving and storing energy. Salty foods usually signal the presence of sodium. This element is necessary for maintaining our bodies' water balance and circulating the flow of blood and nutrients. Bitter tastes can signal the presence of 35 different proteins found in plants. However, some of them are unpleasant to taste and can

be toxic. A sour taste can signal the presence of acidic solutions like lemon juice and organic acids. Acids may indicate that food is no longer healthy and suitable to eat. Umami or savoury comes from protein building blocks (amino acids) found naturally in protein-rich foods like meats and cheese.

Dịch bài đọc:

Vị hay vị giác là một trong năm giác quan truyền thống bao gồm thính giác, thị giác, xúc giác và khứu giác. Con người có thể phân biệt năm vị cơ bản. Mỗi thứ trong số chúng đều là một thông điệp cho chúng ta biết điều gì đó về những gì chúng ta đưa vào miệng, để chúng ta có thể quyết định xem có nên ăn nó hay không. Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng. Thức ăn mặn thường báo hiệu sự hiện diện của natri. Yếu tố này cần thiết để duy trì sự cân bằng nước trong cơ thể chúng ta và lưu thông dòng máu và chất dinh dưỡng. Vị đắng có thể báo hiệu sự hiện diện của 35 loại protein khác nhau được tìm thấy trong thực vật. Tuy nhiên, một số trong số chúng có mùi vị khó chịu và có thể độc hại. Vị chua có thể báo hiệu sự hiện diện của dung dịch axit như nước chanh và axit hữu cơ. Axit có thể cho thấy thực phẩm không còn tốt cho sức khỏe và phù hợp để ăn. Vị umami hay vị đậm đà đến từ các khối xây dựng protein (axit amin) được tìm thấy tự nhiên trong thực phẩm giàu protein như thịt và phô mai.

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The five basic tastes include sweet, salty, bitter, sour and savoury.

(Năm vị cơ bản bao gồm ngọt, mặn, đắng, chua và mặn.)

Thông tin: Humans can distinguish five basic tastes. (những câu văn phía sau tác giả lần lượt miêu tả 5 vị: sweet, salty, bitter, sour and savoury.)

(Con người có thể phân biệt năm vị cơ bản.)

Đáp án: True.

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sodium plays an important role in giving and storing energy.

(Natri đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và dự trữ năng lượng.)

Thông tin: A sweet taste can signal the presence of natural sugars and other carbohydrates found in many fruits and honey. They play an important role in giving and storing energy.

(Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng.)

Đáp án: False.

23. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All 35 different proteins found in plants are poisonous and inedible.

(Tất cả 35 loại protein khác nhau được tìm thấy trong thực vật đều độc hại và không ăn được.)

Thông tin: Bitter tastes can signal the presence of 35 different proteins found in plants. However, some of them are unpleasant to taste and can be toxic.

(Vị đắng có thể báo hiệu sự hiện diện của 35 loại protein khác nhau được tìm thấy trong thực vật. Tuy nhiên, một số trong số chúng có mùi vị khó chịu và có thể độc hại.)

Đáp án: False.

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

If the food tastes sour, it is unlikely to do you any good.

(Nếu thức ăn có vị chua thì nó sẽ không thể nào mang lại lợi ích gì cho bạn.)

Thông tin: A sour taste can signal the presence of acidic solutions like lemon juice and organic acids. Acids may indicate that food is no longer healthy and suitable to eat.

(Vị chua có thể báo hiệu sự hiện diện của dung dịch axit như nước chanh và axit hữu cơ. Axit có thể cho thấy thực phẩm không còn tốt cho sức khỏe và phù hợp để ăn.)

Đáp án: False.

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): hữu ích

B. integral (adj): cần thiết, quan trọng

C. irrelevant (adj): không liên quan

D. impossible (adj): không thể

Technology has become an **(25) integral** part of our lives and has given us significant advantages.

(Công nghệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta.)

Đáp án: B.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. offers: cung cấp (đề xuất, trao đi cơ hội)

B. supplies: cung cấp (hàng hóa, dịch vụ)

C. provides: cung cấp (mang lại thứ gì đó cho người khác dùng)

D. affords: cấp cho, ban cho

It **(26) provides** a platform for businesses to build their brands and engage with customers.

(Nó cung cấp nền tảng cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu của họ và gắn kết với khách hàng.)

Đáp án: C.

27. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. with: cùng với

B. for: cho, bởi vì

C. as: khi, như

D. like: chẳng hạn như

Through social networking sites (27) **like** Facebook and TikTok, many companies find it easy to promote their products and convince their users.

(Thông qua các trang mạng xã hội như Facebook và TikTok, nhiều công ty dễ dàng quảng bá sản phẩm và thuyết phục người dùng.)

Đáp án: D.

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bargain: mặc cả

B. discount: giảm giá

C. coupon: phiếu giảm giá

D. purchase: mua hàng

Cụm động từ “make a purchase”: mua hàng.

Through social networking sites like Facebook and TikTok, many companies find it easy to promote their products and convince their users to make a (28) **purchase**.

(Thông qua các trang mạng xã hội như Facebook và TikTok, nhiều công ty thấy dễ dàng quảng bá sản phẩm của họ và thuyết phục người dùng mua hàng.)

Đáp án: D.

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cụm “so that”: vậy nên, để (chỉ mục đích).

Moreover, online platforms allow them to get valuable feedback so (29) **that** they can improve their products and services.

(Hơn nữa, nền tảng trực tuyến cho phép họ nhận được phản hồi có giá trị để họ có thể cải thiện sản phẩm và dịch vụ của mình.)

Đáp án: A.

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. spectator (n): khán giả

B. reviewer (n): người đánh giá

C. audience (n): khán giả, đối tượng

D. publicity (n): sự công khai

Lastly, using social media helps companies stay competitive in the current market by reaching a wider **(30) audience.**

(Cuối cùng, sử dụng phương tiện truyền thông xã hội giúp các công ty duy trì tính cạnh tranh trên thị trường hiện tại bằng cách tiếp cận đối tượng rộng hơn.)

Đáp án: C.

Bài hoàn chỉnh:

Technology has become an **(25) integral** part of our lives and has given us significant advantages. Social media is typical of a high-tech product. It **(26) provides** a platform for businesses to build their brands and engage with customers. Through social networking sites **(27) like** Facebook and TikTok, many companies find it easy to promote their products and convince their users to make a **(28) purchase**. Moreover, online platforms allow them to get valuable feedback so **(29) that** they can improve their products and services. Lastly, using social media helps companies stay competitive in the current market by reaching a wider **(30) audience.**

Tạm dịch:

Công nghệ đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta và đã mang lại cho chúng ta những lợi thế đáng kể. Phương tiện truyền thông xã hội là điển hình của một sản phẩm công nghệ cao. Nó cung cấp nền tảng cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu của họ và gắn kết với khách hàng. Thông qua các trang mạng xã hội như Facebook và TikTok, nhiều công ty thấy dễ dàng quảng bá sản phẩm của họ và thuyết phục người dùng mua hàng. Hơn nữa, nền tảng trực tuyến cho phép họ nhận được phản hồi có giá trị để họ có thể cải thiện sản phẩm và dịch vụ của mình. Cuối cùng, sử dụng phương tiện truyền thông xã hội giúp các công ty duy trì tính cạnh tranh trên thị trường hiện tại bằng cách tiếp cận đối tượng rộng hơn.

31.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Cấu trúc “used to be”: đã từng.

There weren't many high-rise office buildings before.

(Trước đây không có nhiều tòa nhà văn phòng cao tầng.)

=> Now there are **more high-rise office buildings than there used to be.**

(Hiện nay có nhiều tòa nhà văn phòng cao tầng hơn xưa.)

Đáp án: more high-rise office buildings than there used to be.

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

S + last + V-ed + time = S + haven't + V-ed + since + time

I last saw Peter last month.

(Lần cuối cùng tôi gặp Peter là vào tháng trước.)=> I haven't **seen Peter since last month.***(Tôi đã không gặp Peter kể từ tháng trước.)***Đáp án:** seen Peter since last month.

33.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Câu diễn tả một sự việc bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại, nhấn mạnh quá trình của hành động => dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

I started travelling around the world 3 years ago. I'm still on the way to explore the world.

(Tôi bắt đầu đi du lịch vòng quanh thế giới cách đây 3 năm. Tôi vẫn đang trên đường khám phá thế giới.)=> I **have been travelling around the world for 3 years.***(Tôi đã đi du lịch vòng quanh thế giới được 3 năm.)***Đáp án:** have been travelling around the world for 3 years.

34.

Kiến thức: Cụm động từ**Giải thích:**

Cấu trúc “use up” = “run out of”: sử dụng hết, cạn kiệt cái gì.

Natural resources are being used up.

(Tài nguyên thiên nhiên đang được sử dụng hết.)=> We **are (running) out of natural resources.***(Chúng ta đang cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.)***Đáp án:** are (running) out of natural resources.

35.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

Cấu trúc: to be fitter = be in shape

Is it necessary for them to be fitter to play soccer?

(Họ có cần phải khỏe mạnh hơn để chơi bóng đá không?)=> Do they **need to be in better shape to play soccer?***(Họ có cần phải có thể trạng tốt hơn để chơi bóng đá không?)*

Đáp án: need to be in better shape to play soccer?

36. strange

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: Have you ever thought how (36) **strange** fashion is?

(Bạn đã bao giờ nghĩ thời trang kỳ lạ đến thế nào chưa?)

Đáp án: strange.

37. feel trendy

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

feel trendy: cảm thấy hợp với xu hướng

People then buy the same clothes and look like everyone else because they want to (37) **feel trendy**.

(Sau đó, mọi người mua quần áo giống nhau và trông giống những người khác vì họ muốn cảm thấy hợp thời trang.)

Đáp án: feel trendy.

38. individual

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

individual (n): cá nhân

The thing is, fashion is about being an (38) **individual**, but then we all wear clothes that are the same as everyone else's!

(Vấn đề là, thời trang là về một cá nhân, nhưng sau đó tất cả chúng ta đều mặc quần áo giống như của những người khác!)

Đáp án: individual.

39. brand

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

brand (n): thương hiệu

Everyone is into (39) **brand** fashion.

(Mọi người đều thích thời trang hàng hiệu.)

Đáp án: brand.

40. unfashionable

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

unfashionable (adj): không thời thượng

I don't mind being (40) **unfashionable**.

(Tôi không ngại việc không hợp thời trang.)

Đáp án: unfashionable.

Bài nghe:

Have you ever thought how strange fashion is? People tell us what clothes to wear. That's weird. Fashion stores tell us what is "in" this summer or this winter. People then buy the same clothes and look like everyone else because they want to feel trendy. The thing is, fashion is about being an individual, but then we all wear clothes that are the same as everyone else's! Keeping up with fashion is expensive these days. Everyone is into brand fashion. Have you seen how much the most fashionable sneakers are? How can kids afford those? The craziest fashion is the luxury brands. People spend a month's salary, or more, on a handbag or watch. That's crazy. I'm happy with an unknown brand at half the price. I don't mind being unfashionable.

Tạm dịch:

Bạn đã bao giờ nghĩ thời trang kỳ lạ đến thế nào chưa? Mọi người bảo chúng tôi nên mặc quần áo gì. Lạ nhỉ. Các cửa hàng thời trang cho chúng ta biết có gì "trong" mùa hè hay mùa đông này. Sau đó, mọi người mua quần áo giống nhau và trông giống những người khác vì họ muốn cảm thấy hợp thời trang. Vấn đề là, thời trang là để trở thành một cá nhân, nhưng tất cả chúng ta đều mặc quần áo giống như của những người khác! Theo kịp thời trang ngày nay rất tốn kém. Mọi người đều thích thời trang hàng hiệu. Bạn đã thấy những đôi giày thể thao thời trang nhất có giá bao nhiêu chưa? Làm thế nào trẻ em có thể mua được những thứ đó? Thời trang điên rồ nhất là hàng hiệu xa xỉ. Mọi người dành một tháng lương hoặc hơn để mua một chiếc túi xách hoặc đồng hồ. Thật điên rồ. Tôi hài lòng với một thương hiệu không rõ nguồn gốc với mức giá chỉ bằng một nửa. Tôi không ngại việc không hợp thời trang.